

THỬ XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ NHẬN DIỆN VỊ TỪ QUÁ TRÌNH TIẾNG VIỆT

ESSAYING TO CONSTRUCTING CRITERIA FOR RECOGNIZING VIETNAMESE PROCESS - EXPRESSING PREDICATORS

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

(ThS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN)

Abstract

Vietnamese process – expressing predicates are ones of the most popular predicates in Vietnamese. This group of predicates differs from others in two basic criteria: activeness and intentionality. The article introduces some techniques for recognizing these indicators in Vietnamese.

1. Vị từ quá trình và nhận diện vị từ quá trình

1.1. Khái niệm “vị từ quá trình”

Vị từ là một nhóm từ có tính phổ quát trong ngôn ngữ. Đó là nhóm những từ có khả năng tự mình làm vị ngữ hoặc làm hạt nhân ngữ nghĩa của vị ngữ biểu thị nội dung sự tình được nói đến trong câu. Vị từ là từ mang gánh nặng ngữ nghĩa của toàn câu và là thành phần quyết định các phần còn lại của câu.

Vị từ quá trình là một trong bốn nhóm vị từ cơ bản được phân loại dựa trên hai thông số “*Động (dynamism)* và *Chủ ý (control)*” [3] do S.C. Dik đề xuất.

Quan điểm này của ông đã được nhiều nhà Ngôn ngữ học Việt Nam chia sẻ. Tiêu biểu trong số đó là Cao Xuân Hạo và Nguyễn Thị Quy. Theo các tác giả này, các vị từ có thể được chia thành bốn nhóm chính là vị từ hành động, vị từ quá trình, vị từ quan hệ¹ và vị từ

trạng thái. Các nhóm vị từ này phân biệt nhau dựa trên sự phân biệt các sự tình do S.C. Dik khởi xướng như sau:

	Sự tình	
	+ Động SỰ KIỆN	- Động TÌNH HUỐNG
+ Chủ ý	Hành động	Tư thế
- Chủ ý	Quá trình	Trạng thái

[3, 50]

Trong công trình của mình, S.C. Dik không định nghĩa một cách rõ ràng nhưng qua cách trình bày của ông có thể hiểu vị từ quá trình là những vị từ có hai đặc trưng tiêu biểu là [+ Động] và [- Chủ ý]. Đó là những vị từ biểu thị những hiện tượng hay biến cố nào đó xảy ra nhưng không nằm trong tầm kiểm soát của chủ thể được nêu trong câu².

là vị từ quan hệ. Chúng tôi cũng đồng quan điểm với Cao Xuân Hạo.

² Về khái niệm vị từ quá trình, xin xem thêm [Trương Thị Thu Hà (2012), *Một số nhận xét bước đầu về vị từ quá trình tiếng Việt*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 7, tr. 61-69, 75].

¹ Trong bảng phân loại sự tình của S.C. Dik, loại vị từ này được gọi là vị từ tư thế (Positions) nhưng khi Cao Xuân Hạo tiếp thu bảng phân loại này, để phù hợp với hiện trạng của tiếng Việt, ông gọi nhóm vị từ này

Theo bảng phân loại của S.C. Dik, các sự tình có vẻ phân biệt với nhau rất rõ ràng, mỗi loại vị từ nằm trong một ô riêng biệt với những đặc trưng rất cụ thể. Tuy nhiên, trong thực tế việc phân biệt vị từ quá trình với các vị từ khác không phải là dễ. Đặc biệt với một ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, việc xác định vị từ quá trình lại càng khó. Chẳng hạn, xét một vị từ như *bạc, tái (mặt), lạnh (người), sẫm (mặt), roi, rụng, ngã, đổ*, v.v. là [+ Động] hay [- Động], là [+ Chủ ý] hay [- Chủ ý] trong tiếng Việt không phải là một việc dễ dàng. Về mặt hình thức, các vị từ này không khác gì với các vị từ như *đi, chạy, ăn, nói*, v.v. ([+ Động] [+ Chủ ý]); *nằm, ngồi, quỳ, đứng*, v.v. ([- Động] [+ Chủ ý]); hay *cao, thấp, to, nhỏ*, v.v. ([- Động] [- Chủ ý]). Tuy nhiên, để có thể đi sâu nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa-ngữ pháp của vị từ quá trình tiếng Việt, việc nhận diện nhóm vị từ này là không thể bỏ qua. Do vậy việc xác định các tiêu chí nhận diện vị từ quá trình là một việc làm rất cần thiết.

1.2. Vấn đề nhận diện vị từ quá trình trong ngữ pháp chức năng

Các vị từ quá trình phân biệt với các loại vị từ khác (vị từ hành động, vị từ trạng thái và vị từ quan hệ, đặc biệt là phân biệt với vị từ hành động và vị từ trạng thái) không phải bằng các đặc trưng hình thái mà bằng các đặc trưng ngữ nghĩa. Vì vậy, để nhận diện vị từ quá trình cần phải có những thủ pháp để xác định đặc trưng ngữ nghĩa của chúng. Như trên đã nói, vị từ quá trình là vị từ có hai đặc trưng cơ bản là [+ Động] và [- Chủ ý]. Do vậy muốn xác định một vị từ nào đó là vị từ quá trình hay không cần xác định rõ hai đặc trưng này. Cụ thể là cần phải:

- Xác định đặc trưng [+ Động] để phân biệt vị từ quá trình với vị từ trạng thái [- Động].
- Xác định đặc trưng [- Chủ ý] để phân biệt vị từ quá trình với vị từ hành động [+ Chủ ý].

S.C. Dik là người đầu tiên đã đưa ra những thủ pháp để phân biệt các đặc trưng ngữ nghĩa này, qua đó phân biệt vị từ quá trình với các

loại vị từ khác trong tiếng Anh. Các thủ pháp này của S.C. Dik đã được ông đề cập đến trong cuốn *Ngữ pháp chức năng* (*Functional Grammar*) trong phần nói về các giới hạn của sự lựa chọn có thể tóm lược như sau:

Thứ nhất, theo ông, kết cấu vị ngữ trong phạm vi của thức mệnh lệnh (*imperative mood*) hoặc là tham tổ của các vị từ như “*ra lệnh*”, “*thuyết phục*”, “*yêu cầu*” (*order, persuade, ask to*), v.v., thông thường sẽ là sự tình [+ Chủ ý]. Ví dụ:

- 1) John, come here! (*John, đến đây!*)
- 2) *³ John, fall asleep! (*John, thiếp (ngủ) đi!*)
- 3) Bill ordered John to be polite. (*Bill yêu cầu John phải lịch sự.*)
- 4) * Bill ordered John to be intelligent. (*Bill yêu cầu John phải thông minh.*)

Việc “coming here” (*đến đây*) và “being polite” (*lịch sự*) là những điều John có thể chủ động hay kiểm soát được. Trong khi đó, “falling asleep” (*thiếp (ngủ)*) và “being intelligent” (*thông minh*) John không thể chủ động hay kiểm soát được.

Thứ hai, các kết cấu vị ngữ trong các biểu thức hứa hẹn, cam kết cũng chỉ có thể là các sự tình [+ Chủ ý]. Người ta chỉ có thể hứa hẹn những điều nằm trong tầm kiểm soát của mình. Ví dụ:

- 1) John promised Bill to be polite. (*John hứa với Bill sẽ lịch sự.*)
- 2) * John promised Bill to be intelligent. (** John hứa với Bill sẽ thông minh.*)

Thứ ba, có những trạng ngữ phương thức (*manner*) chỉ kết hợp với kết cấu vị ngữ này mà không kết hợp với kết cấu vị ngữ khác. Ví dụ:

- Trạng ngữ phương thức không kết hợp với kết cấu vị ngữ chỉ định trạng thái [- Chủ ý] [- Động].

³ Dấu (*) biểu thị câu không đúng ngữ pháp, câu không có thật hay câu bất thường.

- Một số trạng ngữ phương thức có thể kết hợp với kết cấu vị ngữ chỉ sự tình [+ Chủ ý] hoặc [+ Động].

Thứ tư, lợi thể (*beneficiary*) chỉ có ở các kết cấu vị ngữ [+ Chủ ý]. Hay nói một cách khác, chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có bổ ngữ chỉ người hưởng lợi. Ví dụ:

- 1) John cut down the tree for my sake.
(Hành động)
- 2) John remained in the hotel for my sake.
(Vị trí)
- 3) * The tree fell down for my sake.
(Quá trình)
- 4) * The rose was red for my sake.
(Trạng thái)

Thứ năm, cũng chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ công cụ (*instrument*). Ví dụ:

- 1) John cut down the tree with an axe.
(Hành động)
- 2) John kept himself in balance with a counterweighth. (Vị trí)
- 3) * The tree fell down with an axe.
(Quá trình)
- 4) * John knew the answer with his intelligence.
(Trạng thái)

[3, 48-53]

1.3. Cách nhận diện vị từ của Nguyễn Thị Quy

Tiếp thu quan điểm của S.C. Dik, Nguyễn Thị Quy cũng phân chia các vị từ trong tiếng Việt ra thành bốn nhóm chính là vị từ hành động, vị từ quá trình, vị từ quan hệ và vị từ trạng thái. Trong đó, tính [+ Động] và [+ Chủ ý] của vị từ được phân biệt như sau:

1.3.1. Cách phân biệt vị từ [+ Động] và vị từ [- Động]

Theo bà, vị từ [+ Động] phân biệt với các vị từ [- Động] ở các tiêu chí như sau:

1.3.1.1. Khả năng kết hợp với tình thái và phương thức có liên quan đến chiều tốc độ.

- Chỉ có vị từ [+ Động] mới có thể kết hợp được với các “*từ tình thái chỉ tốc độ thực hiện, sự khởi đầu hay sự kết thúc của chuyển động, cách thức bắt đầu hay kết thúc, và có thể được*

bỏ nghĩa bằng một vị từ chỉ tốc độ.” [16, 59]. Ví dụ: Vị từ [+ Động] có thể kết hợp với các từ tình thái như *bèn, bỗng, đột nhiên, liền, suýt, vụt, từ từ, ngừng* ở phía trước và các từ như *nhANH, chậm, thoăn thoắt, vội vàng, thông thả* ở phía sau.

- Chỉ có vị từ [+ Động] mới có thể biểu thị những biến cố có tiếng động. Trong tiếng Việt có nhiều vị từ chỉ biến cố hay chỉ sự chuyển động (vị từ [+ Động]) có tính tượng thanh rõ rệt. Ví dụ: *bộp, bịch, vèo, xẹt, vút, xẹt, sạt*, v.v. Vị từ [+ Động] có thể biểu thị âm thanh hoặc kết hợp với các từ ngữ biểu thị âm thanh như “*đánh + từ tượng thanh + một tiếng/ một cái*” hay “*một cái + từ tượng thanh*” (Phương ngữ Trung và Nam bộ). [16, 60].

1.3.1.2. Từ tình thái và trạng ngữ có những nghĩa hay sắc thái nghĩa khác nhau tùy khi dùng với vị từ [+ Động] hay [- Động].

- Trường hợp *đã, rồi, và đã... rồi*

Vị từ [+ Động] kết hợp với *đã, rồi* hay *đã... rồi* thì *đã, rồi* hay *đã... rồi* cho biết sự tình do vị từ hạt nhân biểu thị diễn ra và hoàn thành trước một thời điểm được lấy làm mốc. Thời điểm này có thể thuộc về quá khứ, tương lai hay hiện tại. [16, 61].

Ví dụ: Tôi ***đã ăn sáng rồi***. → Hành động “*ăn sáng*” diễn ra và hoàn thành trước khi nói nên hành động đó không còn nữa tại thời điểm nói.

Trong khi đó, khi vị từ [- Động] kết hợp với *đã, rồi* hay *đã... rồi* thì *đã, rồi* hay *đã... rồi* cho biết sự tình do vị từ hạt nhân biểu thị bắt đầu có trước thời điểm mốc và vẫn tiếp tục tồn tại sau thời điểm đó. [16, 62].

Ví dụ: Cây bàng ***đã đổ rồi***. → Quá trình “*đổ*” của cây bàng diễn ra trước thời điểm nói và tại thời điểm nói cũng như sau thời điểm nói chỉ còn tình trạng “*đổ*” của cây bàng.

- Trường hợp các vị từ chỉ hướng *lên, xuống, ra, vào, đi, lại*

Các vị từ chỉ hướng khi kết hợp với các vị từ [+ Động] có bốn ý nghĩa chính là i) ý nghĩa chỉ hướng hoặc đích, ii) ý nghĩa thể, iii) ý nghĩa hướng + kết quả và iv) ý nghĩa “*bắt*

đầu”. Còn khi kết hợp với các vị từ [- Động] thì các vị từ chỉ hướng trên có hai ý nghĩa chính là i) chuyển một tư thế (tĩnh) thành một động tác (động) và ii) chuyển một trạng thái hay tính chất (tĩnh) thành một quá trình tăng mức độ (động). Ví dụ:

- **Ngồi**: tư thế (tĩnh)

- **Ngồi xuống**: động tác (động)

1.3.1.3. Vị từ [+ Động] thường biểu thị những sự thể [+ Động] và đó là “những vị từ chỉ những biến cố có tính điểm (xảy ra trong một khoảng khắc được tri giác như không có chiều dài trong thời gian) như: *bật, nổ, rơi, sập, ngã, đứt, tới, vỡ, chớp, loé, phụt, tắt, cụng, chạm, bắt đầu, kết thúc, xuất hiện, ra đời, chấm dứt, tắt nghỉ* khi chủ thể là một nhân/ vật duy nhất”. [16, 64].

Trái lại, vị từ [- Động] biểu thị những sự thể [- Động] và đó là “những vị từ chỉ những trạng thái được tri giác như có khởi đầu mà không có kết thúc, hoặc chỉ kết thúc khi nào chủ thể thôi tồn tại như: *lớn, già, trưởng thành, cũ, cổ, xưa, lỗi thời, biết, hiểu, quen, nhuần nhuyễn, (thành) thạo, già dặn, lịch duyệt, lịch lãm, giàu kinh nghiệm, chín, nhừ, nấu, nát*”. [16, 64-65].

1.3.1.4. Vị từ [+ Động] và vị từ [- Động] có sự khu biệt trong câu phủ định và trong cách trả lời câu hỏi Có/ không. Ví dụ:

Tôi **không đánh** nó. → Vị từ [+ Động]

Tôi **chẳng thích** ông Bình đâu./ Tôi **không thích** ông Bình. → vị từ [- Động]

[16, 59-76]

1.3.2. Cách phân biệt vị từ [+ Chủ ý] và vị từ [- Chủ ý]

Theo Nguyễn Thị Quy, vị từ [+ Chủ ý] phân biệt với vị từ [- Chủ ý] ở các tiêu chí như sau:

1.3.2.1. *Diễn trí*

Vị từ [+ Chủ ý] phải có ít nhất một diễn tố bắt buộc trong khi một số vị từ [- Chủ ý] có thể không có diễn tố bắt buộc. Ví dụ: các vị từ [- Chủ ý] như: *sớm, muộn, trễ, khuya, trưa, mưa, nắng*.

1.3.2.2. *Khả năng tình thái hoá bằng những từ bao hàm ý chủ động*

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể kết hợp với những vị từ tình thái bao hàm tính [+ Chủ ý] của vị từ hạt nhân như: *cố, gắng, cố gắng, dám, đành, định, nỗ, hứa, quyết định, tính, toan, vội*. Ví dụ:

[+ Chủ ý]: Nó **cố tránh** nhìn vào đèn.

[- Chủ ý]: * Nó **cố loá** mắt.

1.3.2.3. Khả năng tham gia vào những kết cấu cầu khiến với tư cách làm bổ ngữ chỉ nội dung sự cầu khiến cho tất cả các vị từ cầu khiến.

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể tham gia vào các kết cấu cầu khiến.

Ví dụ: [+ Chủ ý]: **Mời** ông vào.

[- Chủ ý]: * **Mời** ông vui.

1.3.2.4. *Khả năng có bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi*

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi.

Ví dụ: Nam **sửa** xe cho **tôi**.

1.3.2.5. *Khả năng có bổ ngữ chỉ Mục đích*

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ Mục đích. Ví dụ:

[+ Chủ ý]: Họ **nhảy** xuống ao để **bắt cá**.

[- Chủ ý]: * Họ **ngã** xuống ao để **bắt cá**. [16, 77-88]

Tóm lại, nếu như S.C. Dik chỉ phân biệt các đặc trưng của vị từ một cách chung chung thông qua việc giới thiệu một vài lựa chọn liên quan đến kết cấu vị ngữ hạt nhân thì với Nguyễn Thị Quy các tiêu chí phân biệt vị từ đã được phân tích một cách rạch ròi. Bà đã đưa ra một loạt các tiêu chí để phân biệt vị từ theo từng thông số [$\pm$ Động] và [$\pm$ Chủ ý]. Thêm vào đó, có một số tiêu chí chỉ được S.C. Dik nhắc đến như tiêu chí khả năng kết hợp với bổ ngữ chỉ Mục đích thì đã được Nguyễn Thị Quy phân tích làm rõ trong công trình của mình. Hay chẳng hạn, khi nói về các trạng ngữ phương thức, S.C. Dik chỉ nói về trạng ngữ phương thức nói chung, trong khi đó, Nguyễn Thị Quy đã nêu rõ loại trạng ngữ phương thức cụ thể trong tiếng Việt (trạng ngữ phương thức

có liên quan đến chiều tốc độ). Ngoài ra, Nguyễn Thị Quy cũng đã bổ sung thêm nhiều tiêu chí cho phù hợp với hiện trạng tiếng Việt như: tiêu chí khả năng kết hợp với từ tình thái, khả năng là từ tượng thanh hay có khả năng kết hợp với các từ ngữ biểu thị âm thanh, đặc điểm ngữ nghĩa của mỗi loại vị từ khi kết hợp với vị từ tình thái (*đã, rồi, đã... rồi*) và vị từ chỉ hướng (*lên, xuống, ra, vào, đi, lại*), khả năng là vị từ điểm tính, sự khu biệt trong câu phủ định và trong cách trả lời câu hỏi Có/không của vị từ [+ Động] và [- Động], diễn tri, khả năng tình thái hoá bằng những từ bao hàm ý chủ động, khả năng tham gia kết cấu câu khiến, khả năng có bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi và chỉ Mục đích. Có thể nói tất cả những điều trên là những gợi ý quan trọng cho chúng tôi trong việc xác lập các tiêu chí nhận diện vị từ quá trình.

2. Các tiêu chí xác định vị từ quá trình tiếng Việt

Như trên đã nói, vị từ quá trình là những vị từ có hai đặc trưng cơ bản là [+ Động] và [- Chủ ý]. Một vị từ là vị từ quá trình khi và chỉ khi đồng thời thoả mãn hai điều kiện này. Do vậy, để nhận diện được các vị từ này trong tiếng Việt cần phải xác lập một bộ các tiêu chí để xác định tính [+ Động] và [- Chủ ý] của các vị từ. Để làm được điều đó cần phải dựa trên các đặc điểm ngữ pháp của chúng. Những điều S.C. Dik trình bày về giới hạn của sự lựa chọn cũng như những điều Nguyễn Thị Quy áp dụng quan điểm của S.C. Dik vào tiếng Việt có thể coi là nền tảng cơ bản cho việc xác lập các tiêu chí nhận diện vị từ quá trình tiếng Việt. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cần phải sửa đổi bổ sung một số điều cho phù hợp với tiếng Việt hơn. Chẳng hạn, để khoa học hơn, theo chúng tôi nên phân biệt các loại vị từ theo từng tiêu chí $[\pm \text{Động}]$ và $[\pm \text{Chủ ý}]$ như cách làm của Nguyễn Thị Quy. Thứ hai, các vị từ chỉ hướng khi kết hợp với vị từ [+ Động] chỉ có hai ý nghĩa chính chứ không phải bốn ý nghĩa chính (i) ý nghĩa chỉ hướng hoặc đích, ii) ý nghĩa thể, iii) ý nghĩa hướng + kết quả và iv) ý

nghĩa “bắt đầu”) như quan niệm của Nguyễn Thị Quy. Ý nghĩa “kết quả” và ý nghĩa “bắt đầu” là những ý nghĩa thể, do vậy nó phải là một bộ phận của ý nghĩa thể chứ không phải là một ý nghĩa ngang hàng với ý nghĩa thể. Bốn ý nghĩa chính của vị từ chỉ hướng mà Nguyễn Thị Quy nêu trên có thể quy về thành hai nhóm chính là i) ý nghĩa chỉ hướng hoặc đích và ii) ý nghĩa thể. Ở đây, chúng tôi cũng muốn bổ sung thêm hai điều. Thứ nhất, vị từ chỉ hướng không chỉ gồm 6 vị từ nêu trên mà còn có thêm 5 vị từ nữa là: *đến, tới, sang, qua, về*. [14]. Và từ đây chúng tôi muốn bổ sung điều thứ hai là: vị từ chỉ hướng khi kết hợp với vị từ [+ Động] ngoài biểu thị hướng hay đích như Nguyễn Thị Quy nêu còn biểu thị mốc trên tuyến đường. Thêm vào đó cũng cần bổ sung thêm tiêu chí khả năng có bổ ngữ chỉ Công cụ vào các tiêu chí phân biệt vị từ $[\pm \text{Chủ ý}]$ của Nguyễn Thị Quy. Ngoài ra, cũng cần bổ sung thêm một tiêu chí phân biệt vị từ $[\pm \text{Động}]$ là *Khả năng tham gia kết cấu so sánh* và một tiêu chí phân biệt vị từ $[\pm \text{Chủ ý}]$ là *Khả năng tham gia kết cấu bị động*. Chúng tôi cũng muốn thay đổi một số thuật ngữ của Nguyễn Thị Quy như thuật ngữ “chuyển động” trong phần nói về các từ tình thái *bèn, bỗng, đột nhiên, liền, suýt, vụt, từ từ, ngừng, nhanh, nhanh chóng, chậm, chậm rãi*, v.v. Các từ ngữ này không chỉ biểu thị tốc độ, cách thức của sự chuyển động, sự khởi đầu hay sự kết thúc của sự chuyển động nói riêng mà biểu thị tốc độ, cách thức của sự chuyển biến (bao gồm cả sự thay đổi về vị trí tức chuyển động và sự thay đổi về trạng thái), sự khởi đầu hay sự kết thúc của sự chuyển biến nói chung. Chẳng hạn, xét các câu sau:

1) Đang nghĩ ngợi miên man, Thường **bỗng giật mình** khi nghe cô bé lên tiếng: [NNA, BBLT]

2) Cha nhìn ngọn lửa, mặt đanh lại, rồi mắt **bỗng rực** lên, ngây ngất vì một ý nghĩ mới lạ. [NNT, CDBT]

Trong câu 1), “bỗng” biểu thị một sự bắt đầu chuyển động. Đây là một sự chuyển động

nhanh và đột ngột. Trong câu 2), “bổng” biểu thị sự bắt đầu của một trạng thái mới. Trạng thái mới này được hình thành một cách rất nhanh và đột ngột. Hay nói một cách khác, “bổng” biểu thị một sự thay đổi về vị trí và về trạng thái của đối tượng. Do vậy, theo chúng tôi, thuật ngữ “biểu thị tốc độ, cách thức, sự khởi đầu hay sự kết thúc của sự chuyển biến” sẽ diễn đạt chính xác hơn, bao quát hơn nội dung ngữ nghĩa của nhóm từ này trong tiếng Việt. Trái lại, cần lược bỏ bớt một số tiêu chí Nguyễn Thị Quy nêu ra nhưng không có giá trị cao trong việc phân biệt các vị từ như: Đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ khi kết hợp với *đã, rồi, và đã... rồi*; sự khu biệt của vị từ [+ Động] và vị từ [- Động] trong câu phủ định và trong cách trả lời câu hỏi Có/ không, v.v.

Tóm lại, kế thừa quan niệm của các tác giả đi trước, kết hợp với khảo sát tư liệu, chúng tôi đề xuất một bộ tiêu chí để nhận diện các vị từ quá trình tiếng Việt dựa trên các đặc điểm về chức vụ cú pháp và khả năng kết hợp của vị từ cụ thể như sau:

2.1. Các tiêu chí xác định tính [+ Động] của vị từ quá trình tiếng Việt

2.1.1. Là vị từ biểu thị âm thanh: *ngân, reo, rì rào, rì rầm, rít, vang*, v.v.: Những vị từ biểu thị âm thanh là những vị từ có tính [+ Động]. Ví dụ:

1) Thái Việt giật mình thức dậy bởi tiếng chuông điện thoại **reo** inh ỏi. [PA, BVTTVN]

2) Bên kia, một giọng cười **vang** lên. [NTTH, MTVRR]

2.1.2. Là vị từ biểu thị biến cố điểm tính: *bật, nổ, rơi, sập, ngã, đứt, tới, vỡ, chớp, loé, phụt, tắt, cung, chạm, xuất hiện, ra đời, chấm dứt, tắt nghỉ*, v.v.: Những vị từ này cũng là những vị từ có tính [+ Động]. Ví dụ:

1) Cô đẩy lượng không khí có trong kim tiêm ra ngoài, kèm theo một ít Gentamicil **phụt** ra từ đầu kim như một chiếc vòi rồng nhỏ. [PA, BVTTVN]

2) Ngay lập tức, một ý nghĩ vụt **loé** lên trong đầu cô. [NNA, BBLT]

2.1.3. Khả năng kết hợp với các từ ngữ biểu thị âm thanh như *bốp, bộp, bịch, vèo, xẹt, vút, xẹt, sạt, vun vút, ầm ỉ, inh ỏi*, v.v.: Những vị từ có khả năng kết hợp với nhóm các từ ngữ này là những vị từ có tính [+ Động]. Ví dụ:

1) Khẩu súng trên tay hắn **rụng** xuống đất đánh **“bộp”**. [NNA, BBLT]

2) Tôi buông tay **roi bịch** xuống đất. [NNA, ĐQHC]

Trong các câu trên, vị từ “rụng” kết hợp được với “bộp” và vị từ “roi” kết hợp được với “bịch” do vậy các vị từ này là các vị từ [+ Động].

2.1.4. Khả năng kết hợp với các từ tình thái hay trạng ngữ biểu thị tốc độ, cách thức, sự khởi đầu hay sự kết thúc của sự chuyển biến như *bèn, bỗng, đột nhiên, bất chợt, bất thành linh, liền, suýt, vụt, từ từ, dần dần, ngừng, nhanh, nhanh chóng, chậm, chậm rãi*, v.v.: Những vị từ có khả năng kết hợp với nhóm các từ ngữ này là những vị từ có tính [+ Động]. Ví dụ:

1) Mắt anh **vụt** **quắc** sáng... [CL, LM]

2) Bây giờ những giọt lệ cổ nén cũng vừa trào ra khỏi khoé mắt cô và **chậm rãi lăn** tròn trên má, chảy xuống miệng cười của cô. [NNA, BBLT]

Trong các câu trên, “quắc” và “lăn” lần lượt kết hợp với các từ ngữ “bỗng”, “vụt” và “chậm rãi” nên chúng là các vị từ [+ Động].

2.1.5. Đặc điểm ngữ nghĩa khi kết hợp với các vị từ chỉ hướng *lên, xuống, ra, vào, đi, đến, tới, sang, qua, về, lại*: Những vị từ khi kết hợp với các vị từ chỉ hướng có các ý nghĩa chính là: i) Ý nghĩa chỉ hướng, đích hay mốc trên tuyến đường và ii) Ý nghĩa thể (thể kết quả và thể khởi đầu) thì đó là những vị từ [+ Động]. Ví dụ:

i) Ý nghĩa chỉ hướng, đích hay mốc trên tuyến đường

1) Phup! Chiếc Syringe **roi xuống** và **đâm vào chân cô**... [PA, BVTTVN]

2) Những tia nắng **xuyên qua** mặt kiếng tụ thành một đốm sáng nhỏ trên đầu điều thuốc. [NNA, ĐQHC]

Trong câu 1), “xuống” và “vào” chỉ hướng và đích của quá trình di chuyển do vị từ “rơi” biểu thị. Trong câu 2), “qua” chỉ ra cái mốc mà Quá thể của vị từ “xuyên” gặp trên tuyến đường đi. Do vậy, các vị từ “rơi” và “xuyên” đều là các vị từ [+ Động].

ii) Ý nghĩa thể

- Thể kết quả

1) Suốt nhiều năm sau đó, tôi không dám nhớ má, bởi ngay vừa khi nghĩ đến má, ngay lập tức hình ảnh ấy **hiện ra**. [NNT, CĐBT]

2) Mồ hôi ông **vã ra**, ngực nóng ran, sống lưng mỗi dần, hai bàn tay cồng ngồng lại tưởng chừng như là tay của kẻ khác. [CL, BCDCNĐBL]

Trong các câu trên, “ra” cho biết biến cố do vị từ nêu trong câu biểu thị có ý nghĩa kết quả. Các vị từ “hiện” và “vã” là các vị từ [+ Động].

- Thể khởi đầu

1) Ngọn lửa nhỏ **bùng lên**, soi tỏ khuôn mặt trẻ thơ mịn màng. [CL, BCDCNĐBL]

2) Việt đóng cửa xe, đến ngồi cạnh nồi nước dùng đang **bốc lên** những làn khói mỏng tang nhưng **toả ra** mùi thơm quyến rũ. [PA, BVTTVN]

Trong các câu trên, “lên”, “ra” cho biết sự nảy sinh, sự xuất hiện hay sự bắt đầu tồn tại của một vật vô tri, một biến cố hay một hiện tượng. Nói một cách khác, “lên” và “ra” biểu thị thể khởi đầu của sự tình do vị từ trong câu biểu thị. Các vị từ “bùng”, “bốc” và “toả” là các vị từ [+ Động].

2.1.6. Khả năng tham gia (làm Vị ngữ) kết cấu so sánh: Vị từ [+ Động] khó có thể tham gia kết cấu so sánh. Chẳng hạn, xét các câu sau:

1) Nó **đẹp** hơn tôi.

2) * Nó **ngã** hơn tôi.

Trong hai câu trên, câu 2) là một câu bất thường. Vị từ “ngã” là một vị từ [+ Động].

2.2. Các tiêu chí xác định tính [- Chủ ý] của vị từ quá trình tiếng Việt

2.2.1. Diễn tri: Các vị từ vô tri (vị từ không có diễn tố) không có một chủ thể nào

kiểm soát sự tình do vị từ biểu thị nên chúng là vị từ [- Chủ ý].

Ví dụ: Đang **mưa** mà anh? [PA, BVTTVN]

Trong sự tình trên vị từ “mưa” không đòi hỏi phải có diễn tố nào nhưng vẫn diễn đạt trọn vẹn một hiện tượng khách quan. Biến cố do vị từ biểu thị là một hiện tượng tự nhiên và hoàn toàn không có chủ thể nào quyết định sự tình có xảy ra hay không nên vị từ “mưa” là một vị từ [- Chủ ý].

2.2.2. Chủ thể của sự tình là bất động vật: Trong nhận thức thông thường bất động vật là những thực thể không có tri giác nên được coi là không có khả năng quyết định một sự tình nào đó có xảy ra hay không. Do vậy những vị từ biểu thị những sự tình mà chủ thể là bất động vật là những vị từ [- Chủ ý]. Ví dụ:

1) Bên trái, **những con sóng hồ Tây đang rì rào vỗ** nhẹ vào kè đá. [PA, BVTTVN]

2) **Nước tuôn** xối xả, **gió giật** đùng đùng, chẳng mấy chốc căn lều tôi ngủ bị giật sập khiến mọi người ướt như chuột lột. [NNA, ĐQHC]

Trong các câu trên, “những con sóng hồ Tây đang rì rào”, “nước” và “gió” đều là bất động vật. Chúng không phải là các thực thể có khả năng nhận thức. Do vậy, các vị từ “vỗ”, “tuôn” và “giật” đều là các vị từ [- Chủ ý].

2.2.3. Khả năng tham gia các kết cấu biểu thị những hành vi cầu khiến như *ra lệnh*, *yêu cầu*, *thuyết phục*, *van xin*, *nài nỉ*, v.v. hay những hành vi thề hứa, cam kết, v.v.: Hành vi cầu khiến và các hành vi thề hứa, cam kết, v.v. đều là những hành vi gắn liền với chủ ý của chủ thể. Do vậy, những vị từ không thể tham gia các kết cấu biểu thị các hành vi này đều là các vị từ [- Chủ ý]. Các câu sau là các câu bất thường trong tiếng Việt:

1) * Tôi **yêu cầu** anh **ngã**.

2) * Tôi **hứa** sẽ **ngã**.

Trong câu 1), “yêu cầu” là một vị từ biểu thị hành vi cầu khiến người khác thực hiện một hành vi nào đó. Vị từ này cũng đòi hỏi đối tượng được yêu cầu phải có khả năng thực hiện hành vi được yêu cầu tuy nhiên không đòi

hỏi đối tượng này nhất thiết phải thực hiện hành vi đó. Hay nói một cách khác, đối tượng được yêu cầu có thể quyết định hành vi được yêu cầu có xảy ra hay không. Điều này có nghĩa là hành vi do vị từ biểu thị là một hành vi có thể kiểm soát được. Điều này cũng có nghĩa là vị từ biểu thị hành vi này phải là một vị từ [+ Chủ ý]. Câu 1) là một câu bất thường. Do vậy, “ngã” không phải là một vị từ [+ Chủ ý]. Điều này có nghĩa là “ngã” là một vị từ [- Chủ ý]. Cũng vậy, trong câu 2), “hứa” là một vị từ biểu thị hành vi hứa hẹn thực hiện một việc gì đó trong khả năng của chủ thể nên chỉ có thể kết hợp được với các vị từ [+ Chủ ý]. Câu 2) là một câu bất thường nên “ngã” là vị từ [- Chủ ý]. Những tình huống này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp đó là lời của đạo diễn hay diễn viên, chẳng hạn, trong khi thực hiện các cảnh trong kịch bản hoặc trong những trường hợp mang tính hài hước.

2.2.4. Khả năng tham gia kết cấu gây khiến-kết quả: Những vị từ có khả năng kết hợp với các vị từ gây khiến tạo thành kết cấu gây khiến-kết quả đều là các vị từ [- Chủ ý].

Kết cấu gây khiến-kết quả có hai dạng là $V_1 + D_n + V_2$ và $V_1 + V_2 + D_n$ ⁴. Trong đó, V_1 là vị từ gây khiến, V_2 là vị từ [- Chủ ý] và D_n là đối tượng bị gây khiến. Các vị từ gây khiến là những vị từ chuyển tác bất kì không có nghĩa “nói” như: *cuốn (trôi), bẻ (gãy), giết (chết), làm (đau/ vỡ), khiến, đánh (chìm/ chết/ bại/ sập/ vỡ)*⁵, v.v. Vị từ [- Chủ ý] có thể đồng thời tạo thành cả hai dạng kết cấu trên. Ví dụ:

1) Phan đưa một đường dao hơi mạnh, *khuyến chiếc cánh gà vừa bị chặt ra khỏi thân mình rớt* xuống miếng báo dùng để lót phía dưới thớt. [PA, BVTTVN]

2) Không có tiếng trả lời, không gian tự nhiên trở nên yên tĩnh lạ lùng, chỉ có gió lạnh thổi vun vút *làm những hạt sương muối đọng trên những cánh hoa hồng trong vườn rơi* xuống đất. [PA, BVTTVN]

Trong các câu trên, “rớt” và “rơi” có thể kết hợp với các vị từ gây khiến “khuyến” và “làm” tạo thành kết cấu gây khiến-kết quả do vậy chúng đều là các vị từ [- Chủ ý]. Thêm vào đó, trong kết cấu gây khiến-kết quả nêu trên, D_n là bất động vật nên các vị từ này đồng thời tạo thành cả hai kết cấu. Hai câu trên có thể cải biến thành hai câu sau:

1') Phan đưa một đường dao hơi mạnh, *khuyến rớt chiếc cánh gà vừa bị chặt ra khỏi thân mình* xuống miếng báo dùng để lót phía dưới thớt.

2') Không có tiếng trả lời, không gian tự nhiên trở nên yên tĩnh lạ lùng, chỉ có gió lạnh thổi vun vút *làm rơi những hạt sương muối đọng trên những cánh hoa hồng trong vườn* xuống đất.

2.2.5. Khả năng kết hợp với các vị từ tình thái hàm chủ⁶ như *cố, gắng, cố gắng, dám, đành, định, nỗ, hứa, quyết định, tính, toan, vội, trót, quyết, nhớ, thôi, ngừng, thử, ra sức, nỗ lực, tìm cách, vờ, nhin, nín, tránh, kiêng*⁷, v.v.: Các vị từ [- Chủ ý] không thể kết hợp được với nhóm các vị từ tình thái này. Nếu kết hợp với các vị từ bao hàm ý chủ động này, các vị từ [- Chủ ý] sẽ tạo ra những câu bất thường. Ví dụ:

1) * Trời *gắng* mưa.

2) * Nó *toan* ngã.

Trong các câu trên, “mưa” và “ngã” là các vị từ [- Chủ ý].

2.2.6. Khả năng tham gia kết cấu bị động:

- Khả năng tham gia kết cấu bị động với “bị”. Xét các câu sau:

1) Tôi *bị* đánh.

2) Tôi *bị* ngã.

1') Tôi *bị* nó đánh.

2') * Tôi *bị* nó ngã.

1'') (!?) Tôi *đánh*⁸.

⁶ Vị từ tình thái hàm chủ là những vị từ “hàm ý rằng cái sự tình do vị từ bổ ngữ biểu hiện là một sự tình có sự điều khiển (control) của một chủ thể”. [7, 528]

⁷ [16, 77], [7, 529].

⁸ Câu có thể xuất hiện trong ngữ cảnh trả lời cho câu hỏi “Ai đánh nó?”.

⁴ [16, 82].

⁵ [16, 83].

2”) Tôi **ngã**.

Trong các câu trên, “đánh” và “ngã” đều là vị từ [+ Động]. Chúng có thể kết hợp được với các từ tình thái chỉ tốc độ, cách thức thực hiện, sự khởi đầu hay kết thúc của sự chuyển biến; có thể kết hợp với các từ ngữ biểu thị âm thanh; khi kết hợp với các vị từ chỉ hướng, các vị từ chỉ hướng có các ý nghĩa như hướng hay đích; v.v. Tuy nhiên, hai vị từ này lại khác biệt nhau về khả năng chen, xen một danh ngữ biểu thị chủ thể thực hiện biến cố nêu trong câu. Với “đánh” ta có thể chen vào giữa “bị” và “đánh” một danh ngữ biểu thị chủ thể thực hiện hành động được nêu trong câu (câu 1”). Trong khi đó, ta không thể thực hiện được điều này với “ngã”. Sở dĩ như vậy là vì “đánh” là một vị từ [+ Chủ ý]. Nó đòi hỏi một chủ thể có khả năng kiểm soát hành vi do nó biểu thị. Trong khi đó, “ngã” không bao hàm ý này. Các ví dụ sau cũng tương tự:

3) Lá **bị vật**.

3”) Lá **bị nó vật**. → “vật” là vị từ hành động ([+ Động], [+ Chủ ý]).

4) Lá **bị rụng**.

4”) * Lá **bị nó rụng**. → “rụng” là vị từ quá trình ([+ Động], [- Chủ ý]).

Ngoài các đặc điểm nêu trên ta còn thấy, vị từ “đánh” ([+ Chủ ý]) khi kết hợp với “bị” thì nội dung ngữ nghĩa của câu có sự thay đổi. Ngược lại, vị từ “ngã” ([- Chủ ý]) khi kết hợp với “bị” thì nội dung ngữ nghĩa của câu vẫn không thay đổi. So sánh 1) và 2) với 1”) và 2”):

1) Tôi **bị đánh**.

1”) (!?) Tôi **đánh**⁹.

2) Tôi **bị ngã**.

2”) Tôi **ngã**.

Trong câu 1), “tôi” là Đối thể của hành động “đánh”. Trái lại, trong câu 1”), “tôi” lại là Tác thể của hành động đó. Trường hợp của “ngã” lại khác. Trong cả hai câu 2) và 2”), “tôi” đều là Động thể hay Quá thể của quá

trình nêu trong câu, đều là đối tượng trải qua biến cố do vị từ biểu thị.

- Khả năng tham gia kết cấu bị động với “được”. Xét các câu sau:

1) Tôi **được thưởng**.

2) * Tôi **được ngã**.

1’) Tôi **được cô giáo thưởng**.

2’) * Tôi **được cô giáo ngã**.

1”) (!?) Tôi **thưởng**¹⁰.

2”) Tôi **ngã**.

Trong các câu trên, “thưởng” và “ngã” đều là vị từ [+ Động], chủ thể của biến cố nêu trong câu là [+ Động vật] nhưng chỉ có “thưởng” có thể kết hợp với “được” trong khi “ngã” thì không. Thêm vào đó, “thưởng” có thể kết hợp với Tác thể thực hiện hành động do vị từ biểu thị. Các câu sau cũng tương tự:

3) Bức tranh **được nó treo** trong nhà.

→ “treo” là vị từ hành động ([+ Động], [+ Chủ ý]).

4) * Lá **được roi/ rụng/ úa**.

→ “roi/ rụng/ úa” là vị từ quá trình ([+ Động], [- Chủ ý]).

2.2.7. Khả năng có bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi: Bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi là đặc điểm đặc trưng cho vị từ [+ Chủ ý] nên vị từ [- Chủ ý] không kết hợp được với bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi. Những vị từ khi kết hợp với bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi mà tạo ra những câu bất thường thì đó là vị từ [- Chủ ý]. Ví dụ:

1) * Trời **mưa giùm tôi**.

2) * Nó **ngã giúp tôi**.

Các câu trên là các câu bất thường nên “mưa” và “ngã” là các vị từ [- Chủ ý].

Các bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi thường được đánh dấu bởi các giới từ như *cho, hộ, vì, giùm, giúp*¹¹. Nói một cách khác, các vị từ [- Chủ ý] không kết hợp được với các giới từ đánh dấu bổ ngữ chỉ Người hưởng lợi như *cho, hộ, vì, giùm, giúp*.

⁹ Câu có thể xuất hiện trong ngữ cảnh trả lời cho câu hỏi “Ai đánh nó?”.

¹⁰ Câu có thể xuất hiện trong ngữ cảnh trả lời cho câu hỏi “Ai thưởng?”.

¹¹ [16, 85].

2.2.8. Khả năng có bổ ngữ chỉ Mục đích: Khả năng có bổ ngữ chỉ Mục đích cũng là một đặc điểm đặc trưng cho vị từ hành động và vị từ tư thế (vị từ [+ Động]) nên những vị từ khi kết hợp với bổ ngữ chỉ Mục đích tạo ra những câu bất thường sẽ là những vị từ [- Chủ ý]. Nói một cách khác, vị từ [- Chủ ý] không có khả năng có bổ ngữ chỉ Mục đích. Ví dụ:

1) * Họ **ngã** xuống ao để **bắt cá**.

2) * Họ **loá** mắt cho **đẹp**.

Các bổ ngữ chỉ Mục đích thường được đánh dấu bằng giới từ *để, cho*. Điều này có nghĩa là các vị từ [- Chủ ý] không kết hợp được với các giới từ đánh dấu bổ ngữ chỉ Mục đích như *để* và *cho*.

2.2.9. Khả năng có bổ ngữ chỉ Công cụ: Chỉ chủ thể có khả năng kiểm soát mới có thể sử dụng công cụ để thực hiện hành vi nào đó. Hay nói một cách khác, chỉ vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ Công cụ. Do vậy vị từ [- Chủ ý] không có khả năng có bổ ngữ chỉ Công cụ. Ví dụ:

1) Nó **chặt** cây bằng *riêu*. → “chặt” là vị từ [+ Chủ ý].

2) * Cây **đổ** bằng *riêu*. → “đổ” là vị từ [- Chủ ý].

Các bổ ngữ chỉ Công cụ thường được đánh dấu bằng giới từ *bằng*. Nói một cách khác, vị từ [- Chủ ý] không kết hợp được với giới từ *bằng*, giới từ đánh dấu bổ ngữ chỉ Công cụ.

Trên đây là những tiêu chí cơ bản nhất để nhận diện tính [+ Động] và tính [- Chủ ý] của vị từ quá trình tiếng Việt cần phải có một quy trình nhất định.

3. Quy trình xác định vị từ quá trình tiếng Việt

Các vị từ quá trình có hai đặc tính quan trọng là tính [+ Động] và tính [- Chủ ý]. Một vị từ nào đó phải thỏa mãn đồng thời cả hai tiêu chí trên mới là vị từ quá trình. Do vậy, để xác định một vị từ nào đó là vị từ quá

trình hay không cần phải tiến hành hai bước sau:

- Bước 1: xác định vị từ [+ Động]. Ở bước này ta sẽ nhận diện được hai loại vị từ [+ Động] là hành động và quá trình.

- Bước 2: xác định vị từ [+ Động] [- Chủ ý]. Ở bước này, từ các vị từ [+ Động] ta nhận được ở bước trên, tiếp tục nhận diện các vị từ [- Chủ ý]. Kết quả chúng ta sẽ thu được các vị từ quá trình.

Toàn bộ quy trình nhận diện vị từ quá trình tiếng Việt có thể tóm lược bằng sơ đồ sau: (xem tiếp trang 17-18)

4. Kết luận

1. Vị từ là một trong số các từ loại quan trọng và phổ quát của ngôn ngữ. Có thể xem đây là xương sống ngữ nghĩa của toàn câu. Vị từ quá trình nói chung và vị từ quá trình tiếng Việt nói riêng là một trong bốn nhóm vị từ được phân loại theo hai tiêu chí là $[\pm \text{Động}]$ và $[\pm \text{Chủ ý}]$. Đó là những vị từ là hạt nhân của câu quá trình biểu thị những biến cố không nằm trong chủ ý của chủ thể được nêu trong câu.

2. Một vị từ sẽ là vị từ quá trình nếu đồng thời thỏa mãn cả hai điều kiện là có tính [+ Động] và có tính [- Chủ ý].

3. Quy trình xác định vị từ quá trình gồm hai bước cơ bản:

- Bước 1: xác định vị từ [+ Động].

- Bước 2: xác định vị từ [+ Động] [- Chủ ý].

4. Ngoài các thủ pháp cơ bản trên còn có thể có những thủ pháp thứ yếu để xác định vị từ quá trình tiếng Việt. Tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn của bài viết, các thủ pháp đó tạm thời phải gác lại. Thêm vào đó, bài viết cũng chưa có điều kiện đề cập đến các thủ pháp xác định các vị từ quá trình phái sinh hay những vị từ lâm thời là vị từ quá trình. Những vấn đề này xin được đi sâu nghiên cứu trong một công trình khác.

NGUỒN TƯ LIỆU		
TT	Tác phẩm	Kí hiệu
1	Phan Anh, <i>Bởi vì ta thuộc về nhau</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=boivitathuocvenh au&page=1	[PA, BVTTVN]
2	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Bong bóng lên trời</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=bongbonglentro i	[NNA, BBLT]
3	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Đi qua hoa cúc</i> , http://www.hoahoctro.com/4rum/showthread.php?t=104621	[NNA, ĐQHC]
4	Nguyễn Thị Thu Huệ, <i>Mùa thu vàng rực rỡ</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=muathuvangrucro	[NTTH, MTVRR]
5	Chu Lai, <i>Bức chân dung của người đàn bà lạ</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=bucchandungcua nguoidanbala	[CL, BCDCNĐ BL]
6	Chu Lai, <i>Lửa mắt</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=luamat	[CL, LM]
7	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , http://vietmessenger.com/bo oks/?title=canhdongbattan	[NNT, CDBT]

Tài liệu tham khảo

- Wallace L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, NXB GD.
- Nguyễn Hồng Cồn, (2003), *Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, tr. 36-46.
- Simon C. Dik (2005), *Ngữ pháp chức năng (Bản dịch tiếng Việt)*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
- M.A.K. Halliday (2004), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng (quyển I)*, NXB KHXH.
- Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2000), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 1: Câu trong tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm-ngữ pháp-ngữ nghĩa*, NXB GD.
- Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2005), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 2: Ngữ đoạn và từ loại*, NXB GD, Hà Nội.
- Đồng Thị Hằng (2008), *Tìm hiểu thêm về sự phân biệt động-tĩnh trong vị từ tiếng Việt*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường ĐH KHXH và NV-ĐHQGHN.
- Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB GD.
- Vũ Ngọc Hoa (2010), *Động từ ngôn hành câu khiến trong văn bản hành chính*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, tr. 46-59.
- Nguyễn Chí Hoà (2008), *Vị ngữ trong tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt- Những vấn đề lý luận*, NXB KHXH.
- Đinh Thị Hương (2009), *Bước đầu tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp của kiểu câu biểu hiện quá trình*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường ĐH KHXH và NV-ĐHQGHN.
- Nguyễn Lai (1990), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Tủ sách trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Phở (2011), *Bắt đầu và thể khởi phát tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, tr. 12-28.
- Nguyễn Thị Quy (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*, NXB KHXH.
- Nguyễn Thị Quy (2008), *Vị từ, Ngữ pháp tiếng Việt- Những vấn đề lý luận*, NXB KHXH.
- Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, NXB KHXH.
- Bùi Minh Toán (2011), *Vị từ tiếng Việt với việc biểu hiện sự tình động và tĩnh*, Tạp chí Từ điển học và bách khoa thư, số 4, tr. 7-11.
- Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển bách khoa.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-09-2012)

Quy trình xác định vị từ quá trình tiếng Việt



